**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG TƯ[1]
## Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử

Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 116/2021/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2022.

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

- Thông tư số 116/2021/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2022 (sau đây gọi là Thông tư số 116/2021/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư trên.

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.*[2]

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử bao gồm: Phí thẩm định an toàn bức xạ, an ninh hạt nhân; Phí thẩm định điều kiện để cấp giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân; Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ; Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

2. Thông tư này áp dụng đối với

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ; cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân cấp tỉnh, cấp cơ sở; cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ, chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;

---

[2] Thông tư số 116/2021/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử."*

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, giấy đăng ký hoạt động, chứng chỉ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân;

c) Các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

**Điều 2. Người nộp phí, lệ phí**

Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ, giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử hoặc phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân cấp tỉnh, cấp cơ sở phải nộp phí thẩm định; khi đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ, chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

***Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí***[3]

*Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ), Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao nhiệm vụ cấp giấy phép, giấy đăng ký hoạt động, chứng chỉ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.*

**Điều 4. Mức thu phí, lệ phí**

Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 5. Kê khai, nộp phí, lệ phí**

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

*2.*[4] *Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một*

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 116/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2022.

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 116/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2022.

*số điều của Luật Quản lý thuế. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được và số tiền phí thu được (theo tỷ lệ quy định tại Điều 6 Thông tư này) vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.*

**Điều 6. Quản lý và sử dụng phí**

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc cung cấp dịch vụ và thu phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước được để lại 85% tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí phục vụ việc cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 15% vào ngân sách nhà nước. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí bao gồm cả: chi phí thuê khoán chuyên môn, thuê dịch vụ tra cứu, cung cấp thông tin, thuê dịch thuật, thuê thẩm định; chi phí tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các quy định về cấp giấy phép, giấy đăng ký và chứng chỉ; chi phí thực hiện đề tài, đề án, nhiệm vụ nhằm hoàn thiện quy trình, thủ tục cấp giấy phép, giấy đăng ký và chứng chỉ.

**Điều 7. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành[5]**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 76/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ

---

[5] Điều 2 Thông tư số 116/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2022 quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 02 năm 2022.*

*2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.*

*3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./."*

Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về năng lượng nguyên tử.

*2.[6] Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.*

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

---

**BỘ TÀI CHÍNH**

Số: 14/VBHN-BTC

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2022*
**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**

---

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 116/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2022.

**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ**
**TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

## A. DANH MỤC PHÍ

### I. PHÍ THẨM ĐỊNH AN TOÀN BỨC XẠ, AN NINH HẠT NHÂN

| STT | Nội dung công việc thu phí | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|---|---|---|---|
| **1** | **Thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ** | | |
| 1.1 | Thẩm định cấp giấy phép vận hành thiết bị chiếu xạ khử trùng, xử lý vật liệu: | | |
| 1.1.1 | Máy gia tốc | 1 máy | 40.000.000 |
| 1.1.2 | Thiết bị dùng nguồn phóng xạ | 1 thiết bị | 45.000.000 |
| 1.2 | Thẩm định cấp giấy phép vận hành thiết bị xạ trị: | | |
| 1.2.1 | Thiết bị xạ trị nông | 1 thiết bị | 4.000.000 |
| 1.2.2 | Thiết bị xạ trị áp sát suất liều cao | 1 thiết bị | 13.000.000 |
| 1.2.3 | Thiết bị xạ trị từ xa dùng nguồn phóng xạ | 1 thiết bị | 16.000.000 |
| 1.2.4 | Máy gia tốc | 1 máy | 20.000.000 |
| 1.3 | Thẩm định cấp giấy phép vận hành máy gia tốc sử dụng trong sản xuất chất phóng xạ và máy gia tốc khác. | 1 máy | 20.000.000 |
| 1.4 | Thẩm định cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ sử dụng trong y tế: | | |
| 1.4.1 | Thiết bị X-quang chụp răng | 1 thiết bị | 2.000.000 |
| 1.4.2 | Thiết bị X-quang chụp vú | 1 thiết bị | 2.000.000 |
| 1.4.3 | Thiết bị X-quang di động | 1 thiết bị | 2.000.000 |
| 1.4.4 | Thiết bị X-quang chẩn đoán thông thường | 1 thiết bị | 3.000.000 |
| 1.4.5 | Thiết bị đo mật độ xương | | 3.000.000 |
| 1.4.6 | Thiết bị X-quang tăng sáng truyền hình | 1 thiết bị | 5.000.000 |
| 1.4.7 | Thiết bị X-quang chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner) | 1 thiết bị | 8.000.000 |

| STT | Nội dung công việc thu phí | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|---|---|---|---|
| 1.4.8 | Hệ thiết bị PET/CT | 1 thiết bị | 16.000.000 |
| 1.5 | Thẩm định cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ sử dụng trong công nghiệp, nghiên cứu đào tạo và lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật khác: | | |
| 1.5.1 | Thiết bị đo hạt nhân | 1 thiết bị | 4.000.000 |
| 1.5.2 | Thiết bị phân tích huỳnh quang tia X | 1 thiết bị | 4.000.000 |
| 1.5.3 | Thiết bị đo sắc ký khí | 1 thiết bị | 4.000.000 |
| 1.5.4 | Thiết bị khử tĩnh điện | 1 thiết bị | 4.000.000 |
| 1.5.5 | Thiết bị phát tia X dùng trong soi kiểm tra bo mạch | 1 thiết bị | 4.000.000 |
| 1.5.6 | Thiết bị phát tia X dùng trong kiểm tra an ninh | 1 thiết bị | 4.000.000 |
| 1.5.7 | Phổ kế Mossbauer | 1 thiết bị | 4.000.000 |
| 1.5.8 | Thiết bị phát tia X chụp ảnh bức xạ công nghiệp | 1 thiết bị | 5.000.000 |
| 1.5.9 | Thiết bị đo địa vật lý giếng khoan và thăm dò địa chất | 1 thiết bị | 7.000.000 |
| 1.5.10 | Thiết bị chụp ảnh bức xạ công nghiệp chứa nguồn gamma | 1 thiết bị | 8.000.000 |
| 1.5.11 | Thiết bị gamma chiếu xạ tự che chắn (gamma cell) | 1 thiết bị | 13.000.000 |
| 1.5.12 | Thiết bị tạo trường gamma (gamma field) | 1 thiết bị | 52.000.000 |
| **2** | **Thẩm định cấp giấy phép sản xuất, chế biến, lưu giữ, sử dụng chất phóng xạ** | | |
| 2.1 | Thẩm định cấp giấy phép sản xuất chất phóng xạ | 1 cơ sở | 60.000.000 |
| 2.2 | Thẩm định cấp giấy phép chế biến chất phóng xạ | 1 cơ sở | 26.000.000 |
| 2.3 | Thẩm định cấp giấy phép lưu giữ nguồn phóng xạ: | | |
| 2.3.1 | Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trên trung bình | 1 nguồn | 4.000.000 |
| 2.3.2 | Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trung bình | 1 nguồn | 3.000.000 |
| 2.3.3 | Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình | 1 nguồn | 2.000.000 |

| STT | Nội dung công việc thu phí | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|---|---|---|---|
| 2.4 | Thẩm định cấp giấy phép sử dụng nguồn phóng xạ: | | |
| 2.4.1 | Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trên trung bình | 1 nguồn | 7.000.000 |
| 2.4.2 | Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trung bình | 1 nguồn | 5.000.000 |
| 2.4.3 | Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình | 1 nguồn | 3.000.000 |
| **3** | **Thẩm định báo cáo đánh giá an toàn bức xạ đối với cơ sở thăm dò, khai thác quặng phóng xạ để cấp giấy phép thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ** | 1 cơ sở | 60.000.000 |
| **4** | **Thẩm định cấp giấy phép xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng** | | |
| 4.1 | Thẩm định cấp giấy phép xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ | 1 cơ sở | 60.000.000 |
| 4.2 | Thẩm định cấp giấy phép xử lý, lưu giữ nguồn phóng xạ đã qua sử dụng: | | |
| 4.2.1 | Nguồn phóng xạ đã qua sử dụng có mức độ nguy hiểm phóng xạ trên trung bình hoặc với số lượng lớn hơn hoặc bằng 10 nguồn | 1 địa điểm | 20.000.000 |
| 4.2.2 | Nguồn phóng xạ đã qua sử dụng có mức độ nguy hiểm phóng xạ trung bình với số lượng nhỏ hơn 10 nguồn | 1 nguồn | 2.000.000 |
| 4.2.3 | Nguồn phóng xạ đã qua sử dụng có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình với số lượng nhỏ hơn 10 nguồn | 1 nguồn | 1.000.000 |
| **5** | **Thẩm định để cấp giấy phép xây dựng cơ sở bức xạ** | | |
| 5.1 | Cơ sở sản xuất, chế biến chất phóng xạ | 1 cơ sở | 25.000.000 |
| 5.2 | Cơ sở xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ có hoạt độ lớn hơn 10.000 lần mức miễn trừ | 1 cơ sở | 25.000.000 |

| STT | Nội dung công việc thu phí | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|---|---|---|---|
| 5.3 | Kho lưu giữ chất thải phóng xạ quốc gia | 1 cơ sở | 40.000.000 |
| 5.4 | Các cơ sở bức xạ khác | 1 cơ sở | 15.000.000 |
| **6** | **Thẩm định cấp giấy phép thay đổi quy mô, phạm vi hoạt động cơ sở bức xạ; giấy phép chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ** | | |
| 6.1 | Thẩm định để cấp giấy phép thay đổi quy mô, phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ: | | |
| 6.1.1 | Cơ sở sản xuất, chế biến chất phóng xạ | 1 cơ sở | 25.000.000 |
| 6.1.2 | Cơ sở xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ có hoạt độ lớn hơn 10.000 lần mức miễn trừ | 1 cơ sở | 25.000.000 |
| 6.1.3 | Kho lưu giữ chất thải phóng xạ quốc gia | 1 cơ sở | 40.000.000 |
| 6.1.4 | Các cơ sở bức xạ khác | 1 cơ sở | 15.000.000 |
| 6.2 | Thẩm định để cấp giấy phép chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ: | | |
| 6.2.1 | Cơ sở vận hành máy gia tốc | 1 cơ sở | 7.000.000 |
| 6.2.2 | Cơ sở xạ trị sử dụng thiết bị xạ trị áp sát suất liều cao và thiết bị xạ trị từ xa dùng nguồn phóng xạ | 1 cơ sở | 25.000.000 |
| 6.2.3 | Cơ sở chiếu xạ khử trùng, chiếu xạ xử lý vật liệu sử dụng nguồn phóng xạ | 1 cơ sở | 25.000.000 |
| 6.2.4 | Cơ sở xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ có hoạt độ lớn hơn 10.000 lần mức miễn trừ | 1 cơ sở | 25.000.000 |
| 6.2.5 | Cơ sở sản xuất, chế biến chất phóng xạ | 1 cơ sở | 40.000.000 |
| 6.2.6 | Kho lưu giữ chất thải phóng xạ quốc gia | 1 cơ sở | 65.000.000 |
| ***7***[7] | ***Thẩm định để cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất phóng xạ*** | | |
| *7.1* | *Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trên trung bình* | *1 nguồn hoặc 1 lô nguồn để sử dụng trong 1 thiết bị* | *3.500.000* |

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Thông tư số 116/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2022.

| STT | Nội dung công việc thu phí | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|---|---|---|---|
| *7.2* | *Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trung bình* | *1 nguồn* | *1.000.000* |
| *7.3* | *Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình* | *1 nguồn* | *500.000* |
| **8** | **Thẩm định để cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển vật liệu phóng xạ** | | |
| 8.1 | Chất phóng xạ: | | |
| 8.1.1 | Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trên trung bình | 1 kiện hàng | 7.000.000 |
| 8.1.2 | Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trung bình | 1 kiện hàng | 2.000.000 |
| 8.1.3 | Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình | 1 kiện hàng | 1.000.000 |
| 8.2 | Chất thải phóng xạ | 1 chuyến hàng | 4.000.000 |
| 8.3 | Vật liệu hạt nhân nguồn | 1 chuyến hàng | 4.000.000 |
| 8.4 | Vật liệu hạt nhân | 1 chuyến hàng | 7.000.000 |
| **9** | **Thẩm định để cấp giấy phép vận chuyển vật liệu phóng xạ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam** | | |
| 9.1 | Chất phóng xạ | 1 chuyến hàng | 25.000.000 |
| 9.2 | Vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn | 1 chuyến hàng | 65.000.000 |

*Ghi chú:*

Phân nhóm đối với nguồn phóng xạ:

1.1. Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trên trung bình: bao gồm nguồn thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo phân loại nguồn phóng xạ theo quy định tại quy chuẩn quốc gia QCVN 6: 2010/BKHCN ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BKHCN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và thực hiện "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn bức xạ Phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ" (QCVN 6: 2010/BKHCN);

1.2. Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trung bình: bao gồm nguồn thuộc nhóm 3 theo phân loại nguồn phóng xạ theo quy định tại quy chuẩn quốc gia QCVN 6:2010/BKHCN;

1.3. Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình: bao gồm nguồn thuộc nhóm 4 và nhóm 5 theo quy định tại quy chuẩn quốc gia QCVN 6:2010/BKHCN.

2. Việc tính phí đối với các thiết bị bức xạ sử dụng nguồn phóng xạ nêu tại mục 1.5 trong bảng trên chỉ áp dụng đối với trường hợp thiết bị sử dụng kèm với 01 nguồn phóng xạ. Đối với trường hợp thiết bị sử dụng kèm với nhiều nguồn phóng xạ việc tính phí thẩm định phải tính theo phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng nguồn phóng xạ nêu tại mục 2.4 trong bảng.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép tiến hành một công việc có nhiều nguồn bức xạ hoặc giấy phép tiến hành đồng thời nhiều công việc bức xạ, thì mức thu phí được tính như sau:

a) Đối với giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng từ 2 đến 3 nguồn bức xạ hoặc giấy phép tiến hành từ 2 đến 3 công việc bức xạ thì áp dụng mức thu bằng 95% mức thu quy định tại biểu trên;

b) Đối với giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng từ 4 đến 5 nguồn bức xạ hoặc giấy phép tiến hành 4 đến 5 công việc bức xạ thì áp dụng mức thu bằng 90% mức thu quy định tại biểu trên;

c) Đối với giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng từ 6 nguồn bức xạ hoặc giấy phép tiến hành 6 công việc bức xạ trở lên thì áp dụng mức thu bằng 85% mức thu quy định tại biểu trên.

Ví dụ: Một cơ sở xin cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ để được phép nhập khẩu 4 chất phóng xạ thuộc nhóm nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình và vận chuyển chất phóng xạ đó trong 18 kiện hàng. Phí thẩm định để cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ sẽ được tính như sau:

90% x (4 x 1.000.000 + 18 x 1.000.000) = 19.800.000 đồng

*4. Trường hợp gia hạn giấy phép thì thu bằng 75% mức thu phí thẩm định lần đầu theo quy định tại Thông tư này.*[8]

5. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép thì không thu phí thẩm định.

---

[8] Nội dung "Trường hợp gia hạn giấy phép thì thu bằng 75% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép mới quy định tại Biểu mức thu" được thay thế bằng "Trường hợp gia hạn giấy phép thì thu bằng 75% mức thu phí thẩm định lần đầu theo quy định tại Thông tư này" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 116/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2022.

**II. PHÍ THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ DỊCH VỤ HỖ TRỢ ỨNG DỤNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ**

| TT | Nội dung công việc thu phí | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|---|---|---|---|
| 1 | Thẩm định điều kiện cấp giấy đăng ký dịch vụ đào tạo (đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo chuyên môn nghiệp vụ đối với nhân viên bức xạ). | 1 dịch vụ | 10.000.000 |
| 2 | Thẩm định điều kiện cấp giấy đăng ký dịch vụ kiểm định thiết bị bức xạ. | 1 dịch vụ | 10.000.000 |
| 3 | Thẩm định điều kiện cấp giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử khác. | 1 dịch vụ | 7.000.000 |

*Ghi chú:*

Trường hợp gia hạn giấy giấy đăng ký thì thu bằng 75% mức thu phí thẩm định cấp giấy giấy đăng ký mới quy định tại Biểu mức thu.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy đăng ký thì không thu phí thẩm định.

**III. PHÍ THẨM ĐỊNH KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ BỨC XẠ, SỰ CỐ HẠT NHÂN CẤP TỈNH, CẤP CƠ SỞ**

| TT | Công việc | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|---|---|---|---|
| 1 | Thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân cấp tỉnh | 01 bản kế hoạch | 15.000.000 |
| 2 | Thẩm định để phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố cấp cơ sở | | |
| 2.1 | Thẩm định để phê duyệt đối với Kế hoạch ứng phó sự cố cấp cơ sở thuộc nhóm nguy cơ I, II và III và Cơ sở tiến hành công việc bức xạ sử dụng nguồn phóng xạ trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp | 01 bản kế hoạch | 5.000.000 |

| TT | Công việc | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|---|---|---|---|
| 2.2 | Thẩm định để phê duyệt đối với Kế hoạch ứng phó sự cố cấp cơ sở thuộc nhóm nguy cơ IV - Cơ sở tiến hành công việc bức xạ sử dụng nguồn phóng xạ thuộc nhóm 2 (trừ nguồn phóng xạ trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp), nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại QCVN 6:2010/BKHCN, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp và các máy gia tốc | 01 bản kế hoạch | 2.000.000 |
| 2.3 | Thẩm định để phê duyệt đối với Kế hoạch ứng phó sự cố cấp cơ sở thuộc nhóm nguy cơ IV - Cơ sở tiến hành công việc bức xạ sử dụng nguồn phóng xạ thuộc nhóm 5 theo quy định tại QCVN 6:2010/BKHCN, thiết bị phát tia X quang chẩn đoán y tế và thiết bị phát tia X khác | 01 bản kế hoạch | 500.000 |

**B. DANH MỤC LỆ PHÍ**

| TT | Công việc | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|---|---|---|---|
| 1 | Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ | 1 chứng chỉ | 200.000 |
| 2 | Cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử | 1 chứng chỉ | 200.000 |

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |